

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 88/TTr-UBND

Cà Mau, ngày 28 tháng 6 năm 2022

HỎA TỐC

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Nghị quyết bổ sung danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và bổ sung danh mục, điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (nguồn vốn ngân sách tỉnh)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019*), Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết bổ sung danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và bổ sung danh mục, điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (nguồn vốn ngân sách tỉnh) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT

Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (nguồn vốn ngân sách tỉnh: vốn ngân sách tập trung do tỉnh quản lý và vốn xổ số kiến thiết) đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X, Kỳ họp thứ Tư thông qua tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 04/12/2021, với tổng kế hoạch vốn là 1.786,705 tỷ đồng, đã phân bổ vốn cho 183 danh mục dự án, nội dung chi; trong đó: Kế hoạch vốn ngân sách tập trung do tỉnh quản lý 386,705 tỷ đồng, đã phân bổ vốn cho 56 danh mục dự án, nội dung chi và Kế hoạch vốn xổ số kiến thiết 1.400 tỷ đồng, đã phân bổ vốn cho 127 danh mục dự án, nội dung chi.

Trong quá trình triển khai thực hiện có những dự án có tiến độ thực hiện nhanh cần bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành đưa vào sử dụng (14 danh mục dự án, nội dung chi); bên cạnh đó, có những dự án trong quá trình triển khai gặp khó khăn, vướng mắc và có những dự án qua đấu thầu có giảm giá, cắt giảm một số chi phí không thực hiện (chi phí kiểm toán, dự phòng,...) nên khả năng không giải ngân hết kế hoạch vốn đã bố trí (22 danh mục dự án, nội dung chi); một số dự án đến thời điểm trình thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (ngày 04/12/2021) chưa kịp hoàn thành thủ tục đầu tư, nay các chủ đầu tư đã hoàn thành xong thủ tục đầu tư theo quy định, đủ điều kiện xem xét bổ sung danh mục và bố trí Kế hoạch đầu tư công năm 2022 để thực hiện (07 danh mục dự án); ngoài ra, phát sinh nhu cầu bổ sung danh mục đối ứng từ nguồn vốn ngân sách địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 653/QĐ-

TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ (đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã được phân bổ với danh mục Xây dựng nông thôn mới tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

Theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật quy định có liên quan về đầu tư công, để sử dụng hiệu quả Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét bổ sung danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và bổ sung danh mục, điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (nguồn vốn ngân sách tỉnh) để tiếp tục thực hiện và giải ngân.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM

1. Mục đích

Tổ chức thực hiện và sử dụng có hiệu quả Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Quan điểm

Thực hiện đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật của cấp thẩm quyền về đầu tư công, làm cơ sở để điều hành, tổ chức triển khai thực hiện tốt Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 của tỉnh.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG

Thực hiện Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản hướng dẫn, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương và các chủ đầu tư thường xuyên rà soát, đánh giá tình hình thực hiện, tiến độ giải ngân các dự án, công trình, nội dung chi thuộc Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022; theo đó, một số dự án, công trình có nhu cầu điều chỉnh vốn (tăng, giảm vốn), một số dự án đủ điều kiện xem xét bổ sung danh mục và bố trí Kế hoạch đầu tư công năm 2022 để thực hiện; ngoài ra, phát sinh nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn đối ứng từ nguồn vốn ngân sách địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Trên tinh thần đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, xây dựng dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, tham mưu Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Nghị quyết bổ sung danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và bổ sung danh mục, điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (nguồn vốn ngân sách tỉnh) tại Kỳ họp thứ Sáu theo quy định.

Ngày 10/6/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức Phiên họp Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh để thông qua dự thảo; qua đó, 100% Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết bổ sung danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và bổ sung danh mục, điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (nguồn vốn ngân sách tỉnh). Đối với các dự án, công trình bổ sung vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 và năm 2022 đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy thống nhất tại cuộc họp

ngày 25/6/2022 (theo Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG

1. Bố cục

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh có 03 Điều.

2. Nội dung cơ bản

Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 04/12/2021; đến ngày 31/5/2022, nguồn vốn ngân sách tập trung do tỉnh quản lý đã giải ngân 121,045 tỷ đồng, đạt 31,3% kế hoạch vốn (386,705 tỷ đồng); nguồn vốn xổ số kiến thiết giải ngân 467,557 tỷ đồng, đạt 33,4% kế hoạch vốn (1.400 tỷ đồng).

Đề sử dụng có hiệu quả Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bổ sung danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và bổ sung danh mục, điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (nguồn vốn ngân sách tỉnh) như sau:

a) Kế hoạch vốn ngân sách tập trung do tỉnh quản lý năm 2022 (386,705 tỷ đồng): đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 47,030 tỷ đồng của 07 danh mục dự án, nội dung chi để bổ sung kế hoạch vốn 47,030 tỷ đồng cho 08 danh mục dự án, nội dung chi (trong đó có bổ sung 02 danh mục dự án ngoài danh mục Kế hoạch vốn ngân sách tập trung do tỉnh quản lý năm 2022 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 để triển khai thực hiện, bao gồm bổ sung 01 danh mục dự án ngoài danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tập trung do tỉnh quản lý giai đoạn 2021 - 2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 04/12/2021).

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục I kèm theo).

Lý do đề xuất bổ sung 02 danh mục dự án ngoài danh mục Kế hoạch vốn ngân sách tập trung do tỉnh quản lý năm 2022 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 (bao gồm bổ sung 01 danh mục dự án ngoài danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tập trung do tỉnh quản lý giai đoạn 2021 - 2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 04/12/2021) như sau:

(1) Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Cà Mau (đã được giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tập trung do tỉnh quản lý giai đoạn 2021 - 2025 nhưng chưa được bố trí danh mục và Kế hoạch vốn ngân sách tập trung do tỉnh quản lý năm 2022):

Việc đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Cà Mau được Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho chủ trương thực hiện tại Kết luận số 193-KL/TU ngày 28/02/2019, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương thực hiện tại

Công văn số 1675/UBND-XD ngày 13/3/2019, được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tại Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 15/6/2022, với tổng mức đầu tư 362,690 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2021 - 2024, giao Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng làm chủ đầu tư. Đến nay, dự án đảm bảo điều kiện xem xét, bố trí Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 để triển khai thực hiện theo quy định.

(2) Dự án Trung tâm điều hành dịch vụ đô thị thông minh (IOC) *(chưa được bổ sung danh mục và kế hoạch vốn vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tập trung do tỉnh quản lý giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch vốn ngân sách tập trung do tỉnh quản lý năm 2022)*:

Việc đầu tư Trung tâm điều hành dịch vụ đô thị thông minh (IOC) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương thực hiện tại Công văn số 8097/UBND-KGVX ngày 17/12/2021, được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 04/3/2022, với tổng mức đầu tư 28,138 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2022 - 2024, giao Sở Thông tin và Truyền thông làm chủ đầu tư. Đến nay, dự án đảm bảo điều kiện xem xét, bố trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 để triển khai thực hiện theo quy định.

b) Kế hoạch vốn xỏ số kiến thiết năm 2022 (1.400 tỷ đồng): đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 71,806 tỷ đồng của 14 danh mục dự án, nội dung chi để bổ sung danh mục và kế hoạch vốn 71,806 tỷ đồng cho 16 danh mục dự án, nội dung chi (trong đó có bổ sung 07 danh mục dự án, nội dung chi ngoài danh mục Kế hoạch vốn xỏ số kiến thiết năm 2022 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 để triển khai thực hiện, bao gồm bổ sung 04 danh mục dự án, nội dung chi ngoài danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn xỏ số kiến thiết giai đoạn 2021 - 2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 04/12/2021).

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục II kèm theo).

Lý do đề xuất bổ sung 07 danh mục dự án, nội dung chi ngoài danh mục Kế hoạch vốn xỏ số kiến thiết năm 2022 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 (bao gồm bổ sung 04 danh mục dự án, nội dung chi ngoài danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn xỏ số kiến thiết giai đoạn 2021 - 2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 04/12/2021) như sau:

- Đối với 03 danh mục dự án đã được giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn xỏ số kiến thiết giai đoạn 2021 - 2025 nhưng chưa được bố trí danh mục và Kế hoạch vốn xỏ số kiến thiết năm 2022:

(1) Dự án đầu tư xây dựng Trường THCS và THPT Tân Lộc, huyện Thới Bình:

Việc đầu tư xây dựng Trường THCS và THPT Tân Lộc, huyện Thới Bình được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương thực hiện tại Công văn số 1940/UBND-XD ngày 25/3/2020; được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ

trương đầu tư tại Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tại Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 28/4/2022, với tổng mức đầu tư 35,457 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2022 - 2024, giao Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng làm chủ đầu tư. Đến nay, dự án đảm bảo điều kiện xem xét, bố trí kế hoạch vốn đầu tư để triển khai thực hiện theo quy định.

(2) Dự án đầu tư xây dựng Trường THPT Ngọc Hiến, huyện Ngọc Hiến:

Việc đầu tư xây dựng Trường THPT Ngọc Hiến, huyện Ngọc Hiến được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương thực hiện tại Công văn số 1940/UBND-XD ngày 25/3/2020; được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tại Quyết định số 1388/QĐ-UBND ngày 23/5/2022, với tổng mức đầu tư 35,945 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2022 - 2024, giao Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiến làm chủ đầu tư. Đến nay, dự án đảm bảo điều kiện xem xét, bố trí kế hoạch vốn đầu tư để triển khai thực hiện theo quy định.

(3) Dự án đầu tư xây dựng Trường THCS và THPT Tân Bằng, huyện Thới Bình:

Việc đầu tư xây dựng Trường THCS và THPT Tân Bằng, huyện Thới Bình được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương thực hiện tại Công văn số 3245/UBND-XD ngày 23/6/2021; được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2631/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tại Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 28/4/2022, với tổng mức đầu tư 21,673 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2022 - 2024, giao Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình làm chủ đầu tư. Đến nay, dự án đảm bảo điều kiện xem xét, bố trí kế hoạch vốn đầu tư để triển khai thực hiện theo quy định.

- Đối với 02 dự án và 02 nội dung chi (đổi ứng 02 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022) chưa được bổ sung danh mục và kế hoạch vốn vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn xố số kiến thiết giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch vốn xố số kiến thiết năm 2022:

(1) Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, sửa chữa hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt áp Công Điền, xã Phong Điền, Huyện Trần Văn Thời:

Việc nâng cấp, sửa chữa hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt áp Công Điền, xã Phong Điền, Huyện Trần Văn Thời được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương thực hiện tại Công văn số 3646/UBND-XD ngày 09/7/2021; được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 và được Giám đốc Sở Xây dựng phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật (dự án) tại Quyết định số 52/QĐ-SXD ngày 01/3/2022, với tổng mức đầu tư 4,4 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2022 - 2023, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư. Đến nay, dự án đảm bảo điều kiện xem xét, bố trí

Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 để triển khai thực hiện theo quy định.

(2) Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý khẩn cấp sạt lở bờ biển tại ấp Lưu Hoa Thanh, xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau (đoạn từ ngã ba Kênh Nông Trường đến Kênh Thủy lợi giáp sông Gành Hào):

Dự án được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Lệnh xây dựng công trình xử lý khẩn cấp tại Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 07/12/2021, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tại Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 28/12/2021, với tổng mức đầu tư 40,589 tỷ đồng, thời gian thực hiện năm 2021 - 2022, giao Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư. Đến nay, dự án đảm bảo điều kiện xem xét, bố trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 để triển khai thực hiện theo quy định.

(3) Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 (vốn đầu tư phát triển):

Theo quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (tại Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ), các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 50% đến dưới 70% (mức nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương năm 2022 của tỉnh Cà Mau là 54,2%): hàng năm, ngân sách địa phương bố trí đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

Dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của tỉnh là 62,144 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển 36,876 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 25,268 tỷ đồng) (tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ). Như vậy, mức vốn ngân sách địa phương năm 2022 phải bố trí đối ứng tối thiểu cho Chương trình là 6,214 tỷ đồng (62,144 tỷ đồng x 10%); trong đó, vốn đầu tư phát triển là 3,688 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 2,528 tỷ đồng. Do đó, để đảm bảo mức vốn đối ứng ngân sách địa phương cho Chương trình theo quy định, đề xuất bổ sung danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 để bố trí vốn đối ứng năm 2022 cho Chương trình là 3,7 tỷ đồng (bằng 10,03% tổng vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương hỗ trợ năm 2022 để thực hiện Chương trình), làm cơ sở triển khai thực hiện.

(4) Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 (vốn đầu tư phát triển):

Theo quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ), các địa phương

nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 50% đến dưới 70% (mức nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương năm 2022 của tỉnh Cà Mau là 54,2%): hàng năm, ngân sách địa phương bố trí đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho địa phương.

Dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh là 42,612 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển 30,070 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 12,542 tỷ đồng) (tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ). Như vậy, mức vốn ngân sách địa phương năm 2022 phải bố trí đối ứng tối thiểu cho Chương trình là 4,262 tỷ đồng (42,612 tỷ đồng x 10%); trong đó, vốn đầu tư phát triển 3,007 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 1,254 tỷ đồng. Do đó, để đảm bảo mức vốn đối ứng ngân sách địa phương cho Chương trình theo quy định, đề xuất bổ sung danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022 để bố trí vốn đối ứng năm 2022 cho Chương trình là 3,1 tỷ đồng (bằng 10,3% tổng vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương hỗ trợ năm 2022 để thực hiện Chương trình), làm cơ sở triển khai thực hiện.

c) Riêng đối với việc bố trí đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (vốn đầu tư phát triển):

Theo quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (tại Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ), các tỉnh nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương dưới 60% (mức nhận hỗ trợ của tỉnh Cà Mau là 54,2%): Hàng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu gấp 1,5 lần tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho tỉnh (tỷ lệ đối ứng tối thiểu 1:1,5).

Dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh là 151,96 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển 117,140 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 34,82 tỷ đồng) (tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ). Như vậy, mức vốn ngân sách địa phương năm 2022 phải bố trí đối ứng tối thiểu cho Chương trình là 227,94 tỷ đồng (151,96 tỷ đồng x 1,5); trong đó, vốn đầu tư phát triển là 175,71 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 52,23 tỷ đồng.

Kế hoạch đầu tư công vốn xổ số kiến thiết năm 2022 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 04/12/2021; trong đó có bố trí cho nội dung chi Xây dựng nông thôn mới là 208,90 tỷ đồng; dự kiến điều chỉnh giảm 19,6 tỷ đồng của 05 danh mục dự án; số vốn còn lại là 189,3 tỷ đồng, gấp 1,62 lần tổng vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương hỗ trợ năm 2022 để thực hiện Chương trình, đã đảm bảo mức vốn đối ứng ngân sách địa phương cho Chương trình năm 2022 theo quy định, nên không đề xuất bổ sung vốn đối ứng cho Chương trình, *chỉ đề xuất điều chỉnh tên nội dung chi cho phù hợp, cụ thể:*

Tên nội dung chi đã phân bổ tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND: “Xây dựng nông thôn mới” thành “Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (vốn đầu tư phát triển)”.

Trên đây là Tờ trình thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và bổ sung danh mục, điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 (nguồn vốn ngân sách tỉnh), Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị (kèm theo dự thảo Nghị quyết và các Phụ lục)./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (iOffice);
- UBND các huyện, thành phố (iOffice);
- Lưu: VT, TH (Đ₀₆.10) (01b).KL13/6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Luân



PHỤ LỤC I


DANH MỤC BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG DO TỈNH QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ DANH MỤC BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG DO TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 28/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

Table with 21 columns: TT, Danh mục dự án, Mã dự án, Địa điểm XD, Năng lực thiết kế, Thời gian KC-HT, Quyết định đầu tư (Số quyết định, Tổng số, Trong đó), Đã bỏ tri vốn đến hết KH năm 2021 (Tổng số, Trong đó), KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Tổng số, Trong đó), Kế hoạch vốn năm 2022 (Tổng số, Trong đó), Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022 (Tăng (+), Giảm (-)), Kế hoạch vốn NSTT năm 2022 sau điều chỉnh, Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn, Chủ đầu tư.

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch vốn NSTT năm 2022 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT				Tăng (+)	Giảm (-)
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	21		
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022						13.607	13.607	8.000	8.000	13.000	13.000	5.000	5.000	0	140	4.860				
a	Dự án nhóm C						13.607	13.607	8.000	8.000	13.000	13.000	5.000	5.000	0	140	4.860				
1	Dự án đầu tư mở rộng tuyến đường ô tô đến trung tâm thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngoc Hiến (đoạn từ cầu kênh Huê đến đường vào Cảng cá Rạch Gốc)	7868692	H. Ngoc Hiến	2.150 m	2021-2023	389/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	13.607	13.607	8.000	8.000	13.000	13.000	5.000	5.000		140	4.860	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu thanh toán	Ủy ban nhân dân huyện Ngoc Hiến		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						109.144	109.144	45.909	45.909	98.000	98.000	20.000	20.000	5.000	0	25.000				
a	Dự án nhóm C						109.144	109.144	45.909	45.909	98.000	98.000	20.000	20.000	5.000	0	25.000				
1	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường từ cầu 7 Kênh (tuyến kênh 18) đến điểm du lịch sinh thái Sông Trẹm	7639406	H. U Minh	3.016 m	2021 - 2023	2255/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	49.703	49.703	15.669	15.669	39.000	39.000	10.000	10.000			10.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
2	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Tác Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc đoạn qua nội ô thị trấn Trần Văn Thời (từ cầu Rạch Ráng đến đường số 11)	7817444	H. TVT	693 m	2021 - 2023	2081/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	59.441	59.441	30.240	30.240	59.000	59.000	10.000	10.000	5.000		15.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
III	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ						90.738	62.545	0	0	54.000	54.000	34.000	34.000	10.000	0	44.000				
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2022						90.738	62.545	0	0	54.000	54.000	34.000	34.000	10.000	0	44.000				
a	Dự án nhóm C						90.738	62.545	0	0	54.000	54.000	34.000	34.000	10.000	0	44.000				
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ đường Phan Ngoc Hiến đầu nối vào Dự án Khu dân cư Minh Thắng) (hỗ trợ 80% tổng mức đầu tư dự án theo Công văn số 6637/UBND-XD ngày 13/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)	7890565	TP. Cà Mau	293m	2021 - 2022	1854/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của Chủ tịch UBND thành phố	29.724	20.000			20.000	20.000	10.000	10.000			10.000		Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau		
2	Đầu tư các hạng mục dở dang của các gói thầu thuộc Dự án Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Cà Mau (theo Công văn số 2673/UBND-XD ngày 31/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)	7906494; 7894284; 7904526; 7899202; 7899204	TP. Cà Mau	06 hạng mục	2021 - 2022	2968/QĐ-UBND ngày 26/8/2021; 1853/QĐ-UBND ngày 21/5/2021; 267/QĐ-UBND ngày 18/01/2021; 2170/QĐ-UBND ngày 25/6/2021; 1307/QĐ-UBND ngày 13/4/2021; 2002/QĐ-UBND ngày 10/6/2021	37.328	18.859			15.000	15.000	15.000	15.000			15.000		Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau		
3	Công trình xây dựng tuyến đường số 2 theo quy hoạch thị trấn Rạch Gốc (đoạn từ ngã tư Huỳnh Khai đến hết ranh quy hoạch thị trấn Rạch Gốc), huyện Ngoc Hiến	7902523	H. Ngoc Hiến	300 m	2021 - 2023	1391/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	11.072	11.072			9.000	9.000	4.000	4.000	5.000		9.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành trong năm 2022	Hỗ trợ ngân sách huyện Ngoc Hiến		
4	Công trình xây dựng tuyến đường số 5 theo quy hoạch trung tâm xã Đất Mũi (đoạn từ cầu Lạch Vàm đến UBND xã Đất Mũi), huyện Ngoc Hiến	7902924	H. Ngoc Hiến	550 m	2021 - 2023	1393/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	12.614	12.614			10.000	10.000	5.000	5.000	5.000		10.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành trong năm 2022	Hỗ trợ ngân sách huyện Ngoc Hiến		
IV	MÔI TRƯỜNG						591.803	155.599	46.498	19.054	530.252	121.000	213.000	13.000	0	2.000	11.000				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022						23.830	23.830	10.238	10.238	21.000	21.000	11.000	11.000	0	0	11.000				

TT	 Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bỏ tri vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch vốn NSTT năm 2022 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tăng (+)	Giảm (-)
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT													
<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>	<i>21</i>		
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						23.830	23.830	10.238	10.238	21.000	21.000	11.000	11.000	0	0	11.000				
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước truyền đường Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Cà Mau	7817445	TP. Cà Mau	Công trình HTKT cấp III	2021 - 2023	2063/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	23.830	23.830	10.238	10.238	21.000	21.000	11.000	11.000			11.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						567.973	131.769	36.260	8.816	509.252	100.000	202.000	2.000	0	2.000	0				
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>						567.973	131.769	36.260	8.816	509.252	100.000	202.000	2.000	0	2.000	0				
1	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau (giai đoạn 1)	7007279	TP. Cà Mau	Hệ thống thoát nước; nhà máy xử lý nước thải	Đến ngày 30 tháng 9 năm 2023	1258/QĐ-UBND ngày 27/8/2015; 1818/QĐ-UBND ngày 25/9/2020; 1794/QĐ-TTg ngày 25/10/2021	567.973	131.769	36.260	8.816	509.252	100.000	202.000	2.000		2.000	0		Đang điều chỉnh dự án nên không có nhu cầu giải ngân vốn đối ứng ngân sách tỉnh trong năm 2022	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng	
V	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						80.503	80.503	10.000	10.000	51.000	51.000	16.000	16.000	2.000	0	18.000				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						36.365	36.365	10.000	10.000	35.000	35.000	8.000	8.000	0	0	8.000				
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						36.365	36.365	10.000	10.000	35.000	35.000	8.000	8.000	0	0	8.000				
1	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025	7899880	Tỉnh Cà Mau	Mua sắm thiết bị	2021 - 2025	2282/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	36.365	36.365	10.000	10.000	35.000	35.000	8.000	8.000			8.000		Văn phòng Tỉnh ủy		
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2022						44.138	44.138	0	0	16.000	16.000	8.000	8.000	2.000	0	10.000				
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						44.138	44.138	0	0	16.000	16.000	8.000	8.000	2.000	0	10.000				
1	Dự án xây dựng Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông tỉnh Cà Mau	7936405	Tỉnh Cà Mau	265 cụm loa cho 35 xã, thị trấn	2021 - 2023	2673/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	16.000	16.000			16.000	16.000	8.000	8.000			8.000		Sở Thông tin và Truyền thông		
2	Dự án Trung tâm điều hành dịch vụ đô thị thông minh (IOC)		TP. Cà Mau	Mua sắm và lắp đặt thiết bị	2022 - 2024	710/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	28.138	28.138							2.000		2.000		Bổ sung danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 để triển khai thực hiện dự án	Sở Thông tin và Truyền thông	
VI	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC						768.502	768.502	151.028	151.028	713.028	713.028	147.800	147.800	20.000	4.885	162.915				
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022						275.321	275.321	148.717	148.717	255.717	255.717	108.300	108.300	0	1.210	107.090				
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						275.321	275.321	148.717	148.717	255.717	255.717	108.300	108.300	0	1.210	107.090				
1	Công trình Nhà làm việc Huyện ủy Năm Căn và các cơ quan Đoàn thể huyện	7871420	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	629/QĐ-SXD ngày 30/12/2020	11.996	11.996	5.000	5.000	11.500	11.500	6.500	6.500			6.500		Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Dự xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch vốn NSTT năm 2022 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT				Tăng (+)	Giảm (-)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	21	
2	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo Trụ sở UBND huyện Ngọc Hiến	7902524	H. Ngọc Hiến	Công trình dân dụng	2021-2022	09/QĐ-SXD ngày 21/01/2021	7.097	7.097	2.780	2.780	6.780	6.780	4.000	4.000			4.000		Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiến	
3	Trụ sở hành chính xã Tân Lộc, huyện Thới Bình	7861622	H. Thới Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	407/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	12.103	12.103	8.000	8.000	11.000	11.000	3.000	3.000			3.000		Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình	
4	Trụ sở hành chính xã Tân Lộc Bắc, huyện Thới Bình	7861624	H. Thới Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	409/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	9.245	9.245	7.000	7.000	9.000	9.000	2.000	2.000			2.000		Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình	
5	Trụ sở hành chính xã Tân Lộc Đông, huyện Thới Bình	7861623	H. Thới Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	408/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	9.970	9.970	7.000	7.000	9.000	9.000	2.000	2.000			2.000		Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình	
6	Trụ sở hành chính xã Khánh Lâm, huyện U Minh	7874446	H. U Minh	Công trình dân dụng	2021 - 2023	421/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.467	14.467	6.600	6.600	13.000	13.000	7.000	7.000			7.000		Ủy ban nhân dân huyện U Minh	
7	Trụ sở hành chính xã Khánh Thuận, huyện U Minh	7885923	H. U Minh	Công trình dân dụng	2021 - 2023	422/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.784	14.784	9.000	9.000	14.000	14.000	5.000	5.000			5.000		Ủy ban nhân dân huyện U Minh	
8	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời	7882636	H. TVT	Công trình dân dụng	2021 - 2023	392/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	11.936	11.936	6.100	6.100	10.700	10.700	4.600	4.600			4.600		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời	
9	Trụ sở hành chính xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời	7882637	H. TVT	Công trình dân dụng	2021 - 2023	385/QĐ-SXD ngày 29/10/2020	14.386	14.386	5.100	5.100	12.800	12.800	7.700	7.700			7.700		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời	
10	Trụ sở hành chính xã Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời	7882901	H. TVT	Công trình dân dụng	2021 - 2023	393/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	13.948	13.948	5.100	5.100	13.200	13.200	8.100	8.100			8.100		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời	
11	Trụ sở hành chính xã Lợi An, huyện Trần Văn Thời	7876632	H. TVT	Công trình dân dụng	2021 - 2023	384/QĐ-SXD ngày 29/10/2020	14.396	14.396	5.320	5.320	12.720	12.720	7.400	7.400			7.400		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời	
12	Trụ sở hành chính xã Tân Hưng, huyện Cái Nước	7863930	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2023	394/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.832	14.832	9.400	9.400	13.700	13.700	4.700	4.700		310	4.390	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu thanh toán	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước	
13	Trụ sở hành chính thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước	7863929	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2023	396/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	13.623	13.623	9.000	9.000	13.400	13.400	4.400	4.400			4.400		Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước	
14	Trụ sở hành chính xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	7887072	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2021 - 2023	411/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	9.836	9.836	7.627	7.627	9.627	9.627	2.000	2.000		250	1.750	Cắt giảm một số chi phí không thực hiện	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi	
15	Trụ sở hành chính xã Tân Đức, huyện Đầm Dơi	7886120	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2021 - 2023	383/QĐ-SXD ngày 29/10/2020	14.805	14.805	11.000	11.000	14.300	14.300	3.300	3.300			3.300		Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi	
16	Trụ sở hành chính xã Hàng Vịnh, huyện Năm Căn	7871418	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	381/QĐ-SXD ngày 28/10/2020	14.974	14.974	7.000	7.000	14.500	14.500	7.500	7.500			7.500		Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn	
17	Trụ sở hành chính xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	7871422	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	376/QĐ-SXD ngày 27/10/2020	14.967	14.967	7.400	7.400	14.400	14.400	7.000	7.000		650	6.350	Giảm giá sau đấu thầu	Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn	
18	Trụ sở hành chính xã Tân Ân Tây, huyện Ngọc Hiến	7891808	H. Ngọc Hiến	Công trình dân dụng	2021 - 2023	418/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.892	14.892	7.000	7.000	14.000	14.000	7.000	7.000			7.000		Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiến	
19	Trụ sở hành chính phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau	7865926	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2023	404/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.911	14.911	9.290	9.290	13.690	13.690	4.700	4.700			4.700		Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau	
20	Trụ sở hành chính phường Tân Thành, thành phố Cà Mau	7862632	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2023	405/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.926	14.926	7.000	7.000	12.600	12.600	5.600	5.600			5.600		Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau	
21	Trụ sở hành chính xã Tân Thành, thành phố Cà Mau	7865174	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2023	414/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	13.227	13.227	7.000	7.000	11.800	11.800	4.800	4.800			4.800		Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Dự xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch vốn NSTT năm 2022 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tăng (+)	Giảm (-)
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	21		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						14.003	14.003	458	458	13.458	13.458	4.000	4.000	0	3.675	325				
a	Dự án nhóm C						14.003	14.003	458	458	13.458	13.458	4.000	4.000	0	3.675	325				
1	Trụ sở hành chính xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	7894436	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2021 - 2023	412/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.003	14.003	458	458	13.458	13.458	4.000	4.000		3.675	325	Wướng mặt bằng nên chưa thể triển khai thi công	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022						479.178	479.178	1.853	1.853	443.853	443.853	35.500	35.500	20.000	0	55.500				
a	Dự án nhóm B						362.690	362.690	0	0	330.000	330.000	0	0	20.000	0	20.000				
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Cà Mau	7817446	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2021-2024	1540/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	362.690	362.690			330.000	330.000			20.000		20.000	Bổ sung danh mục Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 để triển khai thực hiện dự án	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng		
b	Dự án nhóm C						116.488	116.488	1.853	1.853	113.853	113.853	35.500	35.500	0	0	35.500				
1	Trụ sở làm việc Khối đoàn thể huyện Cái Nước	7929928	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	279/QĐ-SXD ngày 30/11/2021	14.997	14.997			14.500	14.500	4.000	4.000			4.000		Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
2	Trụ sở hành chính xã Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước	7929929	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	281/QĐ-SXD ngày 30/11/2021	14.960	14.960			14.500	14.500	4.000	4.000			4.000		Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
3	Trụ sở hành chính thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển	7926103	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2022-2024	220/QĐ-SXD ngày 28/10/2021	14.900	14.900	500	500	14.500	14.500	4.000	4.000			4.000		Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển		
4	Trụ sở hành chính xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi	7934054	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2022 - 2023	153/QĐ-SXD ngày 24/8/2021	13.315	13.315			13.000	13.000	7.500	7.500			7.500		Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi		
5	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình, huyện Trần Văn Thời	7916302	H. Trần Văn Thời	Công trình dân dụng	2022 - 2024	209/QĐ-SXD ngày 27/10/2021	14.434	14.434	284	284	14.284	14.284	4.000	4.000			4.000		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời		
6	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời	7916301	H. Trần Văn Thời	Công trình dân dụng	2022 - 2024	210/QĐ-SXD ngày 27/10/2021	14.464	14.464	286	286	14.286	14.286	4.000	4.000			4.000		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời		
7	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời	7916303	H. Trần Văn Thời	Công trình dân dụng	2022 - 2024	211/QĐ-SXD ngày 27/10/2021	14.471	14.471	283	283	14.283	14.283	4.000	4.000			4.000		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời		
8	Trụ sở hành chính phường 4, thành phố Cà Mau	7862962	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2022 - 2024	203/QĐ-SXD ngày 25/10/2021	14.947	14.947	500	500	14.500	14.500	4.000	4.000			4.000		Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau		
VII	QUỐC PHÒNG, AN NINH						113.139	113.139	28.087	28.087	101.687	101.687	40.700	40.700	0	0	40.700				
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022						23.993	23.993	17.800	17.800	13.700	13.700	6.000	6.000	0	0	6.000				
a	Dự án nhóm C						23.993	23.993	17.800	17.800	13.700	13.700	6.000	6.000	0	0	6.000				
1	Dự án đầu tư xây dựng một số hạng mục tại các Trạm kiểm soát Biên phòng Đá Bạc, Bồ Đề, Hố Gui và Khánh Hội	7004686	Các huyện: TVT, NH, ĐD, UM	Công trình dân dụng cấp III	2019 - 2022	1823/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1257/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	23.993	23.993	17.800	17.800	13.700	13.700	6.000	6.000			6.000		Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng		



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch vốn NSTT năm 2022 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT				Tăng (+)	Giảm (-)
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn NSTT													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	20	21		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						79.909	79.909	10.087	10.087	79.087	79.087	26.000	26.000	0	0	26.000				
a	Dự án nhóm B						79.909	79.909	10.087	10.087	79.087	79.087	26.000	26.000	0	0	26.000				
1	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025	7004692	Các H, TP	40 trụ sở	2021 - 2025	2094/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	79.909	79.909	10.087	10.087	79.087	79.087	26.000	26.000			26.000		Công an tỉnh		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022						9.237	9.237	200	200	8.900	8.900	8.700	8.700	0	0	8.700				
a	Dự án nhóm C						9.237	9.237	200	200	8.900	8.900	8.700	8.700	0	0	8.700				
1	Dự án xây dựng bờ kè, nhà ca để ca nô đón Biên phòng Khánh Hội và bờ kè khu đất nhà ca nô sau cơ quan Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	7004686	H. U Minh và TP Cà Mau	Công trình Nông nghiệp và PTNT cấp IV	2021 - 2023	865/QĐ-SNN ngày 11/6/2021	3.573	3.573	200	200	3.400	3.400	3.200	3.200			3.200		Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng		
2	Dự án đầu tư xây dựng Hội trường Trung Đoàn BB896	7004686	H. Cái Nước	Các hạng mục	2021 - 2023	250/QĐ-SXD ngày 10/11/2021	5.664	5.664			5.500	5.500	5.500	5.500			5.500		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		
VIII	QUY HOẠCH TỈNH CÀ MAU THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	7783650	Tỉnh Cà Mau	Quy hoạch	2020 - 2022	2064/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	59.518	59.518	16.475	16.475	41.000	41.000	25.000	25.000			25.000		Sở Kế hoạch và Đầu tư		
IX	QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ QUY HOẠCH NÔNG THÔN		Tỉnh Cà Mau	Quy hoạch			40.738	40.738	23.738	23.738	40.738	40.738	3.000	3.000	5.030		8.030	Bổ sung vốn hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn	Giao UBND tỉnh quyết định phân khai (kể cả hỗ trợ cho các huyện, thành phố)		
X	THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG TỒN ĐỘNG KHI QUYẾT TOÁN VÀ THU HỒI CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC VỐN NSTW KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐỂ BỐ TRỊ KẾ HOẠCH VỐN NSTW						40.000	40.000	15.000	15.000	40.000	40.000	10.000	10.000	5.000		15.000	Bổ sung vốn để thanh toán tồn đọng khi quyết toán và thu hồi các khoản ứng trước vốn NSTW không đủ điều kiện bố trí KHV NSTW	Giao Sở Tài chính phân khai sử dụng kế hoạch vốn bố trí thanh toán khối lượng tồn đọng khi quyết toán và phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả các khoản ứng trước vốn NSTW không đủ điều kiện bố trí Kế hoạch vốn NSTW		
XI	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						11.895	11.895	3.895	3.895	8.000	8.000	1.000	1.000	0	0	1.000		Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh phân khai		
XII	CHI TRẢ NỢ GÓC						54.678	54.678			54.678	54.678	13.500	13.500			13.500		Giao Sở Tài chính thực hiện		
XIII	DỰ PHÒNG						313.479	313.479			313.479	313.479	30.005	30.005		30.005	0	Giảm vốn dự phòng			

* Ghi chú: Chủ đầu tư phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước cập nhật thông tin chi tiết đến Loại, Khoản của Mục lục ngân sách theo quy định đối với từng dự án do đơn vị làm chủ đầu tư.



PHỤ LỤC II

DANH MỤC BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ DANH MỤC BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 28/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.


TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bỏ tri vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch vốn XSKT năm 2022 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tăng (+)	Giảm (-)
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT													
	TỔNG SỐ						12.994.933	5.607.238	2.199.805	434.992	10.869.079	5.123.010	2.110.000	1.400.000	71.806	71.806	1.400.000				
1	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						2.160.512	1.644.139	248.333	30.920	1.483.862	1.483.862	658.600	658.600	31.000	4.000	685.600				
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022						44.600	44.600	30.300	30.300	42.400	42.400	12.100	12.100	0	0	12.100				
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						44.600	44.600	30.300	30.300	42.400	42.400	12.100	12.100	0	0	12.100				
1	Trường Tiểu học - THCS Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước	7862733	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2022	386/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.732	14.732	10.000	10.000	14.300	14.300	4.300	4.300			4.300		Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
2	Trường THCS Võ Thị Sáu, huyện Phú Tân	7886904	H. Phú Tân	Công trình dân dụng	2021 - 2022	539/QĐ-SXD ngày 20/11/2020	14.929	14.929	10.000	10.000	13.800	13.800	3.800	3.800			3.800		Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân		
3	Trường THCS Phan Ngọc Hiển, huyện Năm Căn	7871416	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	385/QĐ-SXD ngày 29/10/2020	14.939	14.939	10.300	10.300	14.300	14.300	4.000	4.000			4.000		Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn		
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2022						2.115.912	1.599.539	218.033	620	1.441.462	1.441.462	646.500	646.500	31.000	4.000	673.500				
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>						1.167.215	650.842	217.413	0	650.842	650.842	86.000	86.000	0	0	86.000				
1	Dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy và học năm 2021, thuộc Đề án Mua sắm trang thiết bị đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025	7930045	Cà Mau	Mua sắm trang thiết bị	2021 - 2025	2577/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	1.167.215	650.842	217.413		650.842	650.842	86.000	86.000			86.000		Sở Giáo dục và Đào tạo		
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						948.697	948.697	620	620	790.620	790.620	560.500	560.500	31.000	4.000	587.500				
1	Trường THPT Cái Nước, huyện Cái Nước	7882220	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1268/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	33.577	33.577	500	500	33.500	33.500	15.000	15.000			15.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng		
2	Trường THCS và THPT Tân Lộc, huyện Thới Bình	7939868	H. Thới Bình	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1262/QĐ-UBND ngày 28/4/2022	35.457	35.457			33.000	33.000			5.000		5.000	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng		
3	Trường THPT U Minh, huyện U Minh	7923060	H. U Minh	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2619/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	44.716	44.716			44.000	44.000	10.000	10.000			10.000		Ban Quản lý các dự án ODA&NGO		
4	Trường THPT Phú Tân, huyện Phú Tân	7923046	H. Phú Tân	Công trình dân dụng	2022 - 2024	260/QĐ-SXD ngày 18/11/2021	14.996	14.996			14.000	14.000	4.000	4.000	3.000		7.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện	Ban Quản lý các dự án ODA&NGO		
5	Trường THPT Khánh Lâm, huyện U Minh	7922891	H. U Minh	Công trình dân dụng	2022 - 2024	253/QĐ-SXD ngày 11/11/2021	14.998	14.998			14.000	14.000	4.000	4.000	3.000		7.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện	Ban Quản lý các dự án ODA&NGO		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch vốn XSKT năm 2022 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT				Tăng (+)	Giảm (-)
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	18	19	20	21	22		
6	Trường THPT Viên An, huyện Ngọc Hiến	7926065	H. Ngọc Hiến	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2618/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	36.871	36.871			36.000	36.000	8.000	8.000			8.000		Ban Quản lý các dự án ODA&NGO		
7	Trường THPT Ngọc Hiến, huyện Ngọc Hiến	7956905	H. Ngọc Hiến	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1388/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	35.945	35.945			35.000	35.000			5.000		5.000	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiến		
8	Trường THCS và THPT Tân Bằng, huyện Thới Bình	7954009	H. Thới Bình	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1261/QĐ-UBND ngày 28/4/2022	21.673	21.673			21.000	21.000			5.000		5.000	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án	Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình		
9	Trường THCS Quang Trung, huyện Cái Nước	7929925	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	283/QĐ-SXD ngày 30/11/2021	14.963	14.963			14.500	14.500	6.000	6.000	3.000		9.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
10	Trường THCS Trần Quốc Toản, xã Thạnh Phú, huyện Cái Nước (giai đoạn 2)	7929926	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	282/QĐ-SXD ngày 30/11/2021	14.994	14.994			14.500	14.500	6.000	6.000	3.000		9.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
11	Trường THCS 2 Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	7944947	H. Trần Văn Thời	Công trình dân dụng	2022 - 2024	749/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	8.165	8.165			8.000	8.000	3.000	3.000			3.000		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời		
12	Trường THCS 2 Phong Điền, xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời	7943365	H. Trần Văn Thời	Công trình dân dụng	2022 - 2023	34/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	8.720	8.720			8.000	8.000	3.000	3.000			3.000		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời		
13	Trường THCS Lâm Hải, xã Lâm Hải, huyện Năm Căn	7939302	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2022 - 2023	207/QĐ-SXD ngày 25/10/2021	1.600	1.600			1.500	1.500	1.500	1.500			1.500		Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn		
14	Trường THCS Viên An Đông, xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiến	7924811	H. Ngọc Hiến	Công trình dân dụng	2022 - 2023	186/QĐ-SXD ngày 12/10/2021	3.278	3.278	120	120	3.120	3.120	3.000	3.000			3.000		Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiến		
15	Trường THCS Thanh Tùng, xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi	7934057	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2022 - 2023	232/QĐ-SXD ngày 01/11/2021	7.993	7.993			7.000	7.000	4.000	4.000	2.000		6.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi		
16	Trường THCS Trần Phán, xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi	7934053	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2022 - 2023	228/QĐ-SXD ngày 29/10/2021	9.996	9.996			10.000	10.000	4.000	4.000	2.000		6.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi		
17	Hỗ trợ đầu tư các trường mầm non, tiểu học thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện năm 2022		Các H, TP				640.755	640.755	0	0	493.500	493.500	489.000	489.000	0	4.000	485.000				
17.1	Thành phố Cà Mau						95.397	95.397	0	0	74.500	74.500	70.000	70.000	0	0	70.000		Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau		
	Trường THCS Ngô Quyền, phường 1	7866447	Phường 1	Công trình dân dụng	2020 - 2022	3074/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	14.312	14.312			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000				
	Trường Tiểu học Tân Thành 2	7901343	Phường Tân Thành	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3054/QĐ-UBND ngày 09/9/2021	11.447	11.447			9.000	9.000	9.000	9.000			9.000				
	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	7901342	Phường Tân Thành	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3005/QĐ-UBND ngày 31/8/2021	14.867	14.867			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000				
	Trường Tiểu học Tác Vân (Khu B), xã Tác Vân	7903567	Xã Tác Vân	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3551/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	7.513	7.513			8.000	8.000	7.000	7.000			7.000				
	Trường Tiểu học Lý Văn Lâm (Khu A, Khu B), xã Lý Văn Lâm	790365	Xã Lý Văn Lâm	Công trình dân dụng	2021 - 2022	3129/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	14.858	14.858			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000				

TT	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bỏ trí vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch vốn XSKT năm 2022 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT				Tăng (+)	Giảm (-)
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT													
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	18	19	20	21	22		
	Trường Tiểu học Tân Hưng, xã Lý Văn Lâm	7903566	Xã Lý Văn Lâm	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2764/QĐ-UBND ngày 02/8/2021; 3975/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	7.001	7.001			4.000	4.000	4.000	4.000			4.000			
	Trường Tiểu học Phường 6/2, thành phố Cà Mau	7903805	Phường 6	Công trình dân dụng	2021 - 2022	1900/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	9.356	9.356			7.500	7.500	5.400	5.400			5.400			
	Trường Tiểu học Hùng Vương, phường 5	7903568	Phường 5	Công trình dân dụng	2021 - 2022	1901/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	3.829	3.829			3.000	3.000	1.600	1.600			1.600			
	Trường Mầm non Rạng Đông, xã Tác Vân	7952042	Xã Tác Vân	Công trình dân dụng	2021 - 2022	3552/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	12.214	12.214			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000			
17.2	Huyện U Minh		H. U Minh				35.708	35.708	0	0	30.500	30.500	30.500	30.500	0	0	30.500		Hỗ trợ ngân sách huyện U Minh	
	Trường Tiểu học Trường An, xã Khánh An	7934052	Xã Khánh An	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1053/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	14.383	14.383			11.500	11.500	11.500	11.500			11.500			
	Trường Tiểu học Trinh Minh Hương, xã Nguyễn Phích	7911721	Xã Nguyễn Phích	Công trình dân dụng	2020 - 2022	1184/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	8.510	8.510			7.500	7.500	7.500	7.500			7.500			
	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tố, xã Nguyễn Phích	7915191	Xã Nguyễn Phích	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1272/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	5.466	5.466			5.000	5.000	5.000	5.000			5.000			
	Trường Tiểu học Nguyễn Phích, xã Nguyễn Phích	7915193	Xã Nguyễn Phích	Công trình dân dụng	2021 - 2022	1275/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	7.349	7.349			6.500	6.500	6.500	6.500			6.500			
17.3	Huyện Cái Nước		H. Cái Nước				89.976	89.976	0	0	66.000	66.000	66.000	66.000	0	0	66.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước	
	Trường Mẫu giáo Việt - Đức, xã Lương Thế Trân	7922211	Xã Lương Thế Trân	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3708/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	14.997	14.997			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000			
	Trường Mẫu giáo Hòa Mi, xã Hưng Mỹ	7922210	Xã Hưng Mỹ	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3707/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	14.999	14.999			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000			
	Trường Tiểu học Lương Thế Trân, xã Lương Thế Trân	7922698	Xã Lương Thế Trân	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3706/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	14.993	14.993			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000			
	Trường Tiểu học Cái Nước 1, thị trấn Cái Nước	7922209	TT. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3711/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	14.996	14.996			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000			
	Trường Tiểu học Đông Thới 2, xã Đông Thới	7922697	Xã Đông Thới	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3710/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	14.997	14.997			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000			
	Trường Tiểu học Thạnh Phú 2, xã Thạnh Phú	7922699	Xã Thạnh Phú	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3709/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	14.994	14.994			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000			
17.4	Huyện Phú Tân		H. Phú Tân				76.840	76.840	0	0	57.500	57.500	57.500	57.500	0	0	57.500		Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân	
	Trường Mẫu giáo Hướng Dương, xã Tân Hưng Tây	7946011	Xã Tân Hưng Tây	Công trình dân dụng	2022	2107/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	14.999	14.999			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000			



TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch vốn XSKT năm 2022 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT				Tăng (+)	Giảm (-)
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	18	19	20	21	22		
	Trường Mẫu giáo Sơn Ca, xã Nguyễn Việt Khái	7945891	Xã Nguyễn Việt Khái	Công trình dân dụng	2022	2108/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	14.996	14.996			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000				
	Trường Tiểu học Cái Đồi Vàm 2, thị trấn Cái Đồi Vàm	7945894	TT. Cái Đồi Vàm	Công trình dân dụng	2022	2109/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	14.998	14.998			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000				
	Trường Tiểu học Cái Đồi Vàm 1, thị trấn Cái Đồi Vàm	7945896	TT. Cái Đồi Vàm	Công trình dân dụng	2022	2111/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	14.995	14.995			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000				
	Trường Mẫu giáo Hoa Tường Vi, xã Nguyễn Việt Khái	7945892	Xã Nguyễn Việt Khái	Công trình dân dụng	2022	2112/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	9.525	9.525			7.500	7.500	7.500	7.500			7.500				
	Trường Mẫu giáo Cái Đồi Vàm, thị trấn Cái Đồi Vàm (Cải tạo Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp)	7945895	TT. Cái Đồi Vàm	Công trình dân dụng	2022	2113/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	7.327	7.327			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000				
17.5	Huyện Năm Căn		H. Năm Căn				36.886	36.886	0	0	30.000	30.000	30.000	30.000	0	4.000	26.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn		
	Trường Mẫu giáo xã Lâm Hải	7939014	Xã Lâm Hải	Công trình dân dụng	2022	399/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	6.988	6.988			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000				
	Trường Mầm non thị trấn Năm Căn (giai đoạn 3)	7946014	TT. Năm Căn	Công trình dân dụng	2022 - 2023	400/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	14.900	14.900			12.000	12.000	12.000	12.000			12.000				
	Trường Mẫu giáo Sơn Ca, xã Hàm Rồng	7939301	Xã Hàm Rồng	Công trình dân dụng	2022 - 2023	423/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	14.998	14.998			12.000	12.000	12.000	12.000	4.000		8.000	Do đổi vị trí xây dựng, làm chậm tiến độ thực hiện dự án, không giải ngân hết kế hoạch vốn được giao			
17.6	Huyện Trần Văn Thời		H. Trần Văn Thời				88.217	88.217	0	0	67.000	67.000	67.000	67.000	0	0	67.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thời		
	Trường Tiểu học 4 Khánh Hải, xã Khánh Hải	7948581	Xã Khánh Hải	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2510/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	13.242	13.242			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000				
	Trường Tiểu học Đá Bạc, xã Khánh Bình Tây	7951694	Xã Khánh Bình Tây	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3670/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	10.126	10.126			8.000	8.000	8.000	8.000			8.000				
	Trường Tiểu học 1 Lợi An, xã Lợi An	7949840	Xã Lợi An	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3672/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	10.966	10.966			8.000	8.000	8.000	8.000			8.000				
	Trường Tiểu học 2 Phong Điền	7948584	Xã Phong Điền	Công trình dân dụng	2021 - 2022	3673/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	12.780	12.780			9.000	9.000	9.000	9.000			9.000				
	Trường Tiểu học Nông trường U Minh 3, xã Trần Hợi	7945869	Xã Trần Hợi	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3674/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	8.514	8.514			7.000	7.000	7.000	7.000			7.000				
	Trường Tiểu học 3 Khánh Bình Tây Bắc	7951693	Xã Khánh Bình Tây Bắc	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3671/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	8.370	8.370			6.500	6.500	6.500	6.500			6.500				
	Trường Tiểu học 1 Khánh Hải, xã Khánh Hải	7951695	Xã Khánh Hải	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3675/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	14.953	14.953			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000				

TT		Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bỏ tri vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Dự xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch vốn XSKT năm 2022 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT				Tăng (+)	Giảm (-)
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT													
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	18	19	20	21	22		
	Trường Tiểu học 2 Khánh Hải, xã Khánh Hải	7948315	Xã Khánh Hải	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3676/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	9.266	9.266			7.500	7.500	7.500	7.500			7.500				
17.7	Huyện Thới Bình		H. Thới Bình				90.894	90.894	0	0	71.000	71.000	71.000	71.000	0	0	71.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình		
	Trường Mầm non thị trấn Thới Bình	7848147	TT. Thới Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2098/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	14.926	14.926			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000				
	Trường Mầm non Tuổi Ngọc, xã Tân Lộc	7945866	Xã Tân Lộc	Công trình dân dụng	2021 - 2023	4770/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	5.658	5.658			4.500	4.500	4.500	4.500			4.500				
	Trường Tiểu học Hồ Thị Kỳ A, xã Hồ Thị Kỳ	7945864	Xã Hồ Thị Kỳ	Công trình dân dụng	2021 - 2023	4771/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	14.499	14.499			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000				
	Trường Tiểu học Huỳnh Thị Kim Liên, xã Hồ Thị Kỳ	7946301	Xã Hồ Thị Kỳ	Công trình dân dụng	2021 - 2023	4772/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	14.998	14.998			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000				
	Trường Tiểu học Tân Lộc, xã Tân Lộc	7945746	Xã Tân Lộc	Công trình dân dụng	2021 - 2023	4773/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	10.898	10.898			9.000	9.000	9.000	9.000			9.000				
	Trường Tiểu học thị trấn Thới Bình B, thị trấn Thới Bình	7945865	TT. Thới Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	4774/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	11.379	11.379			9.500	9.500	9.500	9.500			9.500				
	Trường Tiểu học Thới Bình B, xã Thới Bình	7945747	Xã Thới Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	4775/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	9.536	9.536			7.500	7.500	7.500	7.500			7.500				
	Trường Tiểu học Tân Bằng (Điểm kênh 4, kênh 5, kênh 7), xã Tân Bằng	7945863	Xã Tân Bằng	Công trình dân dụng	2021 - 2023	4776/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	9.000	9.000			7.500	7.500	7.500	7.500			7.500				
17.8	Huyện Ngọc Hiển		H. Ngọc Hiển				37.613	37.613	0	0	30.000	30.000	30.000	30.000	0	0	30.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển		
	Trường Tiểu học 1 thị trấn Rạch Gốc	7924155	TT. Rạch Gốc	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3840/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	8.944	8.944			7.200	7.200	7.200	7.200			7.200				
	Trường Mẫu giáo trung tâm huyện Ngọc Hiển	7924154	TT. Rạch Gốc	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3844/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	12.990	12.990			10.300	10.300	10.300	10.300			10.300				
	Trường Tiểu học 2 xã Viên An Đông	7924156	Xã Viên An Đông	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3842/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	4.488	4.488			3.500	3.500	3.500	3.500			3.500				
	Trường Tiểu học 1 xã Tân Ân Tây	7925199	Xã Tân Ân Tây	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3843/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	5.595	5.595			4.500	4.500	4.500	4.500			4.500				
	Trường Tiểu học 3 xã Tân Ân Tây	7925198	Xã Tân Ân Tây	Công trình dân dụng	2021 - 2023	3844/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	5.596	5.596			4.500	4.500	4.500	4.500			4.500				
17.9	Huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi				89.224	89.224	0	0	67.000	67.000	67.000	67.000	0	0	67.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Đầm Dơi		
	Trường Mẫu giáo Ngọc Chánh, xã Ngọc Chánh	7937236	Xã Ngọc Chánh	Công trình dân dụng	2022 - 2023	866/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	7.079	7.079			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000				

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Dự xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch vốn XSKT năm 2022 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT				Tăng (+)	Giảm (-)
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	18	19	20	21	22		
	Trường Tiểu học Tân Duyệt, xã Tân Duyệt	7939015	Xã Tân Duyệt	Công trình dân dụng	2022 - 2023	867/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	14.752	14.752			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000				
	Trường Tiểu học Trần Văn Phán, xã Trần Phán	7937230	Xã Trần Phán	Công trình dân dụng	2022 - 2023	868/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	14.999	14.999			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000				
	Trường Tiểu học Cái Keo, xã Quách Phẩm	7937227	Xã Quách Phẩm	Công trình dân dụng	2022 - 2023	916/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	14.935	14.935			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000				
	Trường Tiểu học Tân Hồng, xã Tân Duyệt	7937237	Xã Tân Duyệt	Công trình dân dụng	2022 - 2023	919/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	12.935	12.935			10.500	10.500	10.500	10.500			10.500				
	Trường Tiểu học Thanh Tùng, xã Thanh Tùng	7937672	Xã Thanh Tùng	Công trình dân dụng	2022 - 2023	918/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	9.529	9.529			7.500	7.500	7.500	7.500			7.500				
	Trường Tiểu học Long Hòa, xã Tân Tiến	7937228	Xã Tân Tiến	Công trình dân dụng	2022 - 2023	920/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	14.995	14.995			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000				
II	Y TẾ						3.754.903	1.321.567	14.058	14.058	3.644.697	1.297.384	286.800	66.800	0	300	66.500				
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022						11.946	11.946	10.000	10.000	11.300	11.300	1.300	1.300	0	0	1.300				
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						11.946	11.946	10.000	10.000	11.300	11.300	1.300	1.300	0	0	1.300				
1	Dự án đầu tư trang thiết bị xử lý chất thải y tế (thiết bị hấp chất thải lây nhiễm) cho các bệnh viện, trung tâm y tế huyện, thành phố Cà Mau chưa được trang bị	7907114	Trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Công trình dân dụng, cấp III	2021-2023	97/QĐ-SXD ngày 11/6/2021	11.946	11.946	10.000	10.000	11.300	11.300	1.300	1.300			1.300		Sở Y tế		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						103.168	17.145	1.158	1.158	17.145	17.145	2.000	2.000	0	0	2.000				
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>						103.168	17.145	1.158	1.158	17.145	17.145	2.000	2.000	0	0	2.000				
1	Đổi ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn (sử dụng vốn ODA của Ngân hàng Phát triển châu Á)	7867620	Các huyện, thành phố	23 trạm y tế xã	2019 - 2025	2036/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	103.168	17.145	1.158	1.158	17.145	17.145	2.000	2.000			2.000		Sở Y tế		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022						3.639.789	1.292.476	2.900	2.900	3.616.252	1.268.939	283.500	63.500	0	300	63.200				
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm A</i>						3.322.575	975.262	2.250	2.250	3.322.102	974.789	230.000	10.000	0	0	10.000				
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh (thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư)	7602257	TP. Cà Mau	1.200 giường	2021 - 2025		3.322.575	975.262	2.250	2.250	3.322.102	974.789	230.000	10.000			10.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng		
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm B</i>						313.415	313.415	650	650	290.650	290.650	50.000	50.000	0	0	50.000				
1	Dự án đầu tư hạ tầng chung các công trình lĩnh vực y tế	7874567	TP. Cà Mau	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2021-2024	2004/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	313.415	313.415	650	650	290.650	290.650	50.000	50.000			50.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
<i>c</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						3.799	3.799	0	0	3.500	3.500	3.500	3.500	0	300	3.200				

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Dự xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch vốn XSKT năm 2022 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tăng (+)	Giảm (-)			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT											
1	Dự án sửa chữa, xây dựng một số hạng mục Bệnh viện Mắt - Đa liệu tỉnh Cà Mau	7891911	TP Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2022	174/QĐ-SXD ngày 08/10/2021	3.799	3.799			3.500	3.500	3.500	3.500		300	3.200	Giảm giá sau đấu thầu	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
III	VĂN HÓA, THÔNG TIN						67.312	67.312	32.000	32.000	54.300	54.300	26.300	26.300	0	440	25.860		
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022						52.292	52.292	32.000	32.000	40.300	40.300	16.300	16.300	0	440	15.860		
a	Dự án nhóm C						52.292	52.292	32.000	32.000	40.300	40.300	16.300	16.300	0	440	15.860		
1	Tu bổ, chỉnh trang, nâng cấp Đền thờ Vua Hùng tại xã Tân Phú, huyện Thới Bình	7807092	H. Thới Bình	Tu bổ, chỉnh trang, nâng cấp các hạng mục công trình	2020 - 2022	1901/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	29.488	29.488	18.000	18.000	18.000	18.000	8.000	8.000			8.000		Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình
2	Khu Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Năm Căn	7871421	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	415/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.459	14.459	8.000	8.000	14.000	14.000	6.000	6.000			6.000		Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn
3	Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Ngọc Hiển	7885790	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2021 - 2023	416/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	8.345	8.345	6.000	6.000	8.300	8.300	2.300	2.300		440	1.860	Không còn nhu cầu thanh toán	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2022						15.020	15.020	0	0	14.000	14.000	10.000	10.000	0	0	10.000		
a	Dự án nhóm C						15.020	15.020	0	0	14.000	14.000	10.000	10.000	0	0	10.000		
1	Cải tạo, mở rộng Trụ sở Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Cái Nước	7929927	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	280/QĐ-SXD ngày 30/11/2021	8.678	8.678			8.000	8.000	4.000	4.000			4.000		Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước
2	Dự án đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình tại Đoàn Cải lương Hương Tràm	7915604	TP Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2023	273/QĐ-SXD ngày 24/11/2021	6.342	6.342			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
IV	TRUYỀN HÌNH						29.875	29.875	20.700	20.700	16.800	16.800	6.800	6.800	0	1.266	5.534		
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022						29.875	29.875	20.700	20.700	16.800	16.800	6.800	6.800	0	1.266	5.534		
a	Dự án nhóm C						29.875	29.875	20.700	20.700	16.800	16.800	6.800	6.800	0	1.266	5.534		
1	Dự án đầu tư mua sắm xe truyền hình lưu động chuẩn HD của Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	7817027	TP. Cà Mau	Xe truyền hình lưu động chuẩn HD	2020 - 2022	1882/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	29.875	29.875	20.700	20.700	16.800	16.800	6.800	6.800		1.266	5.534	Giảm giá sau đấu thầu và cắt giảm một số chi phí không thực hiện	Đài Phát thanh - Truyền hình thực hiện
V	ĐÓI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)						429.123	429.123	86.656	86.656	361.016	361.016	208.900	208.900	0	19.600	189.300	Điều chỉnh tên nội dung chi	
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022						94.469	94.469	55.440	55.440	78.900	78.900	23.900	23.900	0	7.600	16.300		
a	Dự án nhóm C						94.469	94.469	55.440	55.440	78.900	78.900	23.900	23.900	0	7.600	16.300		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Dự xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch vốn XSKT năm 2022 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT				Tăng (+)	Giảm (-)
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT													
1	Dự án xây dựng tuyến đường từ xã Tân Trung (đầu nối đường Lương Thế Trân - Đầm Dơi) đến đường trục chính Đông - Tây	7817443	H. Đầm Dơi	4,78 km: 02 cầu	2021 - 2023	2093/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	44.021	44.021	25.440	25.440	36.400	36.400	11.400	11.400	1.800	9.600	Không còn nhu cầu thanh toán, hoàn thành trong năm 2022	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
2	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân Ân Tây (đoạn từ cầu Rạch Dinh đến cầu Đâu Đước), huyện Ngọc Hiển	7880709	H. Ngọc Hiển	4.140 m	2021 - 2022	1020/QĐ-SGTVT ngày 12/11/2020	14.556	14.556	10.000	10.000	14.500	14.500	4.500	4.500	800	3.700	Không còn nhu cầu thanh toán, hoàn thành trong năm 2022	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển			
3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Ranh Hạt, xã Tân Phú, huyện Thới Bình	7862631	H. Thới Bình	06 km đường: xây dựng mới 04 cầu	2021 - 2023	2261/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	35.892	35.892	20.000	20.000	28.000	28.000	8.000	8.000	5.000	3.000	Vướng mặt bằng thi công	Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022							108.928	108.928	30.846	30.846	105.746	105.746	25.000	25.000	0	8.000	17.000			
a	Dự án nhóm C							108.928	108.928	30.846	30.846	105.746	105.746	25.000	25.000	0	8.000	17.000			
1	Dự án đầu tư nâng cấp đoạn đường từ cầu Ông Khên xã Nguyễn Phích đến chợ Vàm Cỏ Tàu xã Khánh An, huyện U Minh	7870010	H. U Minh	9,2 km đường: xây dựng mới 05 cầu	2021 - 2023	2229/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	46.081	46.081	15.000	15.000	45.300	45.300	10.000	10.000		10.000		Ủy ban nhân dân huyện U Minh			
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Bến phà xã Hiệp Tùng-Lâm Trường 184 đến Bến phà qua xã Tam Giang, đầu nối đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang, Tam Giang Tây	7864569	H. Năm Căn	06km; 03 cầu	2021-2023	2281/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	62.847	62.847	15.846	15.846	60.446	60.446	15.000	15.000		8.000	7.000	Do điều chỉnh quy mô mặt đường từ 3,0m lên 4,5m và điều chỉnh thiết kế phần cọc, phải thực hiện trình tự thủ tục điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh Quyết định đầu tư, không đảm bảo giải ngân hết kế hoạch vốn được giao	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022							225.726	225.726	370	370	176.370	176.370	160.000	160.000	0	4.000	156.000			
a	Dự án nhóm C							225.726	225.726	370	370	176.370	176.370	160.000	160.000	0	4.000	156.000			
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Đông Hưng trên tuyến đường Cái Nước - Đầm Dơi	7874567	Huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau	Công trình giao thông; Cấp IV	2022-2024	2354/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	26.613	26.613	370	370	26.370	26.370	10.000	10.000		4.000	6.000	Do cần điều chỉnh lại giải pháp thiết kế phần cọc, dự kiến sẽ vượt tổng mức đầu tư dự án, phải thực hiện trình tự thủ tục điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh Quyết định đầu tư, không đảm bảo giải ngân hết kế hoạch vốn được giao	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
2	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn từ UBND xã đến cầu Lá Danh, xã Hòa Tân	7941833	Xã Hòa Tân		2022 - 2023	3750/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	9.094	9.094			8.000	8.000	8.000	8.000		8.000		Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau			
3	Cầu Ngã tư Công Nghiệp, xã Tân Hải	7945893	Xã Tân Hải	93 m	2022 - 2023	2117/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	14.969	14.969			11.000	11.000	11.000	11.000		11.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân			
4	Tuyến đường bê tông Kênh Xáng - Cầu Sắt, xã Phú Tân - Tân Hưng Tây - Phú Thuận	7946010	Xã Phú Tân, Tân Hưng Tây, Phú Thuận	6.150 m	2022 - 2023	2126/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	14.995	14.995			11.000	11.000	11.000	11.000		11.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch vốn XSKT năm 2022 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tăng (+)	Giảm (-)			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT											
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	18	19	20	21	22
5	Đường GTNT tuyến kênh Bà Hinh (từ cầu Khảo Đò - cầu Kênh Thét), xã Quách Phẩm	7937233	Xã Quách Phẩm	Công trình giao thông cấp IV	2021 - 2022	870/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	10.986	10.986			8.000	8.000	8.000	8.000			8.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Đạm Dơi
6	Đường GTNT tuyến kênh Xáng - ấp 10, xã Tân Duyệt	7937234	Xã Tân Duyệt	Công trình giao thông cấp IV	2021 - 2022	869/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	9.099	9.099			7.000	7.000	7.000	7.000			7.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Đạm Dơi
7	Nâng cấp, mở rộng lộ bê tông ấp Rạch Tàu Đông - Kinh Đào Đông (từ cầu Rạch Tàu đến Miếu), xã Đất Mũi	7922887	Xã Đất Mũi	Công trình giao thông cấp IV	2021 - 2023	3787/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	7.505	7.505			6.000	6.000	6.000	6.000			6.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển
8	Tuyến lộ bê tông từ cầu Thủy Đới - cầu Hàng Chèo - Vàm Đới chính (giai đoạn 2: từ cầu Xóm Giữa đến nhà ông Ngô Minh Đôn), xã Tam Giang Tây	7913186	Xã Tam Giang Tây	Công trình giao thông cấp IV	2021 - 2022	3477/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	8.895	8.895			7.000	7.000	7.000	7.000			7.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển
9	Cầu Láng Tương, xã Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước	7939012	Xã Tân Hưng Đông	60,9m	2021 - 2023	3715/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	14.990	14.990			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước
10	Tuyến đường Đê Đông, xã Tân Hưng, huyện Cái Nước	7939013	Xã Tân Hưng	5,5km, 01 cầu	2021 - 2023	3704/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	9.158	9.158			7.000	7.000	7.000	7.000			7.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước
11	Nâng cấp mở rộng tuyến đường bờ Bắc kênh xáng Chắc Bằng, xã Tri Phái	7932616	Xã Tri Phái		2021 - 2023	5004/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	14.989	14.989			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình
12	Nâng cấp mở rộng tuyến đường bờ Đông Sông Trèm (từ cầu Vườn Cò đến đầu lộ nhựa (Rạch Bà Năm) thuộc thị trấn Thới Bình)	7932615	TT. Thới Bình		2021 - 2023	4786/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	14.975	14.975			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình
13	Đường GTNT tuyến bờ Đông Vàm Công Nghiệp, xã Khánh Hưng (đoạn từ lộ nhựa Cà Mau - Sông Đốc đến cầu Bàu Gà Mỏ)	7947101	Xã Khánh Hưng		2022 - 2023	5261/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	14.876	14.876			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thời
14	Công trình duy tu, sửa chữa và mở rộng đường nội ô thị trấn Sông Đốc (đoạn từ cầu Kiểm Lâm đầu nối đi biển Tây), huyện Trần Văn Thời	7915851	H. Trần Văn Thời	CTGT cấp IV	2021 - 2022	4181/QĐ-UBND ngày 01/9/2021	2.614	2.614			2.000	2.000	2.000	2.000			2.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thời
15	Xây dựng, sửa chữa tuyến đường Bắc T21, xã Khánh An	7955065	Xã Khánh An	3.000 m, 02 cầu	2021 - 2023	1639/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	13.500	13.500			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000		Hỗ trợ ngân sách huyện U Minh
16	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp tuyến lộ Mũi Chùi đến cầu Lung Sơn, xã Khánh Hòa - Khánh Tiến (tuyến đường đi vào Khu di tích lịch sử nơi ở và làm việc của đồng chí Võ Văn Kiệt)	7888241	Xã Khánh Hòa, xã Khánh Tiến	5.900 m	2021 - 2023	1750/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	12.563	12.563			10.000	10.000	10.000	10.000			10.000		Hỗ trợ ngân sách huyện U Minh
17	Tuyến lộ GTNT ấp Nà Chim đầu nối ra đường WB9	7945867	Xã Lâm Hải	9.000 m	2021 - 2023	467/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	14.850	14.850			11.000	11.000	11.000	11.000			11.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn
18	Tuyến lộ GTNT ấp Chà Là, Bông Súng và ấp Nhà Hội đầu nối tuyến đường trung tâm xã Hiệp Tùng đến xã Tam Giang (đoạn Lâm Ngự Trường 184 - Kinh 17)	7945868	Xã Tam Giang	6.700 m	2021 - 2023	466/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	11.055	11.055			8.000	8.000	8.000	8.000			8.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Dự xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch vốn XSKT năm 2022 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT				Tăng (+)	Giảm (-)
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	18	19	20	21	22		
VI	ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)					90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022	36.876	6.000							3.700		3.700	Bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương (vốn đầu tư phát triển) vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 để triển khai thực hiện	Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh quyết định phân khai sử dụng		
VII	ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO ĐẢN TỌC THIÊU SỎ VÀ MIỀN NÚI (VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)					1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021	30.070	3.500							3.100		3.100	Bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương (vốn đầu tư phát triển) vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 để triển khai thực hiện	Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh quyết định phân khai sử dụng		
VIII	ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU						2.172.369	524.659	1.085.128	100.126	995.923	329.997	296.100	136.100	22.006	3.000	155.106				
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022						789.599	192.571	403.921	34.450	114.000	114.000	99.000	99.000	0	0	99.000				
a	Dự án nhóm B						789.599	192.571	403.921	34.450	114.000	114.000	99.000	99.000	0	0	99.000				
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư rừng phòng hộ biển Tây, huyện Trần Văn Thời	7006177	H. TVT	20,1 ha	2020 - 2024	1340/QĐ-UBND ngày 06/8/2009; 1540/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	103.571	103.571	78.034	34.450	25.000	25.000	10.000	10.000			10.000		Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
2	Dự án xây dựng kê tạo bãi trồng rừng ngập mặn ven biển Tây	7738766	H. U Minh	9.700m kê, trồng 75,4ha rừng	2018 - 2022	1741/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	252.899	12.000	240.887		12.000	12.000	12.000	12.000			12.000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
3	Dự án đầu tư xây dựng kê chống xói lở cửa biển Hốc Năng, huyện Ngọc Hiển	7846176	H. Ngọc Hiển	5.000 m	2020 - 2022	1095/QĐ-UBND ngày 17/6/2020	303.452	53.000	65.000		53.000	53.000	53.000	53.000			53.000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
4	Dự án đầu tư xây dựng kê chống xói lở bờ biển đoạn từ Kênh Năm Ó Rô đến Kênh Năm, huyện Ngọc Hiển	7846178	H. Ngọc Hiển	2.100 m	2020 - 2022	1060/QĐ-UBND ngày 15/6/2020	129.677	24.000	20.000		24.000	24.000	24.000	24.000			24.000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						1.106.816	229.979	681.207	65.676	651.078	158.877	184.100	34.100	6.000	3.000	37.100				
a	Dự án nhóm B						1.106.816	229.979	681.207	65.676	651.078	158.877	184.100	34.100	6.000	3.000	37.100				
1	Đổi ứng Tiểu Dự án 8: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau thuộc Dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL - ICRSL"	7605935	Các huyện: NH, NC, DD, PT, UM, TVT	Đầu tư CSHT phòng chống xói lở bờ biển	2016 - 2022	1563/QĐ-UBND ngày 24/9/2018	792.883	112.625	470.157	50.299	541.201	74.000	160.000	10.000	6.000		16.000	Thanh toán khối lượng thực hiện	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
2	Dự án trồng rừng phòng hộ ven sông, gây bồi tạo bãi trồng rừng cửa sông, ven biển	7738767	Các huyện: PT, NH, NC	Trồng 316,5ha rừng; 2.100m kê; 16.500m tường mềm	2018 - 2024	1740/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 2045/QĐ-UBND ngày 18/11/2019	179.579	18.000	166.573	5.900	18.000	18.000	1.100	1.100			1.100		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
3	Dự án đầu tư xây dựng Bờ kê chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau	7005815	H. Năm Căn	826,6m	2014 - 2023	1764/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2623/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	108.639	73.639	39.600	4.600	75.000	50.000	20.000	20.000			20.000		Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		

TT	Đánh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bỏ tri vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch vốn XSKT năm 2022 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT				Tăng (+)	Giảm (-)
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT													
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	18	19	20	21	22		
4	Dự phòng (Đổi ứng thực hiện Kế hoạch Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022)	Nhiều công trình			2022		25.715	25.715	4.877	4.877	16.877	16.877	3.000	3.000		3.000	0	Giám vốn dự phòng			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022						275.954	102.109	0	0	230.845	57.120	13.000	3.000	16.006	0	19.006				
a	Dự án nhóm B						230.965	57.120	0	0	230.845	57.120	13.000	3.000	0	0	3.000				
1	Đổi ứng Dự án "Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau" sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức (KfW)	7731818	H. U Minh	9.917 m	2017 - 2022	5758/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2017; 823/QĐ-BNN ngày 11/03/2019	230.965	57.120			230.845	57.120	13.000	3.000			3.000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
b	Dự án nhóm C						44.989	44.989	-	-	-	-	-	-	16.006	-	16.006				
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, sửa chữa hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt ấp Công Điền, xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời	7947541	H. TVT	40m ³ /h	2022 - 2023	52/QĐ-SXD ngày 01/3/2022	4.400	4.400							4.000		4.000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý khẩn cấp sạt lở bờ biển tại ấp Lưu Hoa Thanh, xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau (đoạn từ ngã ba Kênh Nông Trường đến Kênh Thủy lợi giáo sông Gành Hào)	7937242	H. Đầm Dơi	200m	2021 - 2022	3005/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	40.589	40.589							12.006		12.006		Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
IX	DỰ ÁN QUAN TRỌNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG						4.039.518	1.306.688	705.816	143.418	4.001.678	1.268.848	597.500	267.500	7.000	21.100	253.400				
(1)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022						88.061	88.061	24.518	24.518	67.018	67.018	42.500	42.500	0	1.100	41.400				
a	Dự án nhóm C						88.061	88.061	24.518	24.518	67.018	67.018	42.500	42.500	0	1.100	41.400				
1	Cầu Nông Trường trên tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ràng - Sông Đốc	7863931	H. U Minh	Cầu HL93	2021 - 2023	2036/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	74.997	74.997	21.168	21.168	54.668	54.668	33.500	33.500			33.500		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
2	Tuyến đường đèo nối từ cầu qua sông Đường Kéo đến đường 13/12 huyện Ngọc Hiển	7901344	H. Ngọc Hiển	814m	2021-2022	08/QĐ-SXD ngày 21/01/2021	13.064	13.064	3.350	3.350	12.350	12.350	9.000	9.000		1.100	7.900		Không còn nhu cầu thanh toán Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						2.455.273	925.797	681.298	118.900	2.438.476	909.000	335.000	185.000	7.000	20.000	172.000				
a	Dự án nhóm B						2.397.297	867.821	660.898	98.500	2.388.476	859.000	322.000	172.000	0	20.000	152.000				
1	Tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Trường	7859742	H. Trần Văn Thời	2.938 m	2021 - 2023	2091/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	146.401	146.401	70.000	70.000	139.000	139.000	69.000	69.000			69.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
2	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Hàng Vinh (ngã tư Vòng Xoay đến Vàm Xáng Cái Ngậy), huyện Năm Căn	7859367	H. Năm Căn	9 km	2021 - 2024	2280/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	101.420	101.420	28.500	28.500	100.000	100.000	23.000	23.000		20.000	3.000		Vương mặt bằng thi công Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
3	Dự án xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông - Tây và cầu sông Gành Hào	7875095	Các huyện: Đầm Dơi, Cái Nước, Năm Căn	CTGT cấp II	2021 - 2024	1028/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	2.149.476	620.000	562.398		2.149.476	620.000	230.000	80.000			80.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2022		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2022		Kế hoạch vốn XSKT năm 2022 sau điều chỉnh	Nguyên nhân, lý do điều chỉnh kế hoạch vốn	Chủ đầu tư			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: nguồn vốn XSKT	Tăng (+)	Giảm (-)
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn vốn XSKT													
<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>	<i>21</i>	<i>22</i>		
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm C</i>						57.976	57.976	20.400	20.400	50.000	50.000	13.000	13.000	7.000	0	20.000				
1	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ ngã tư Xóm Ruộng đến thị trấn Đầm Dơi), huyện Đầm Dơi	7825447	H. Đầm Dơi	3.053 m	2021 - 2023	1897/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	57.976	57.976	20.400	20.400	50.000	50.000	13.000	13.000	7.000		20.000	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2022						1.496.184	292.830	0	0	1.496.184	292.830	220.000	40.000	0	0	40.000				
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>						1.496.184	292.830	0	0	1.496.184	292.830	220.000	40.000	0	0	40.000				
1	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường U Minh - Khánh Hội	7907306	Huyện U Minh	18,3km	2022-2025	2682/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	759.894	179.547			759.894	179.547	100.000	20.000			20.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
2	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Cái Nước - Vàm Đính - Cái Đồi Vàm	7907305	Huyện Phú Tân	25,3km	2022-2025	2681/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	736.290	113.283			736.290	113.283	120.000	20.000			20.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
X	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ								7.114	7.114	16.428	16.428	4.000	4.000		2.100	1.900	Giảm vốn dự phòng	Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh quyết định phân khai danh mục và kế hoạch vốn sau điều chỉnh		
XI	THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG TỒN ĐỘNG KHI QUYẾT TOÁN										20.000	20.000	5.000	5.000	5.000		10.000	Bổ sung vốn để thanh toán tồn đọng khi quyết toán	Giao Sở Tài chính phân khai sử dụng		
XII	DỰ PHÒNG						274.375	274.375			274.375	274.375	20.000	20.000		20.000	0	Giảm vốn dự phòng			

* Ghi chú: Chủ đầu tư phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước cập nhật thông tin chi tiết đến Loại, Khoản của Mục lục ngân sách theo quy định đối với từng dự án do đơn vị làm chủ đầu tư.